TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 347/2023/DS-PT
Ngày: 26-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Ông Lưu Văn Uẩn;

Bà Đinh Thị Ngọc Yến.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 20 và ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 270/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Số nhà A, Đường V, Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Bùi Ngọc Hùng Đ, sinh năm: 1996 và bà Nguyễn Vũ Tuyết N1, sinh năm: 1998; Cùng địa chỉ: V, Tầng I, Khu P, Số A, Đường S Xa lộ H, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N: Luật sư Đặng Kim C, Luật sư Lê Thị Bích C1 – Công ty L1, Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1958; Địa chỉ: Số nhà C, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà Lê Kim D, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Số nhà A, Đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1989; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Hùng P1, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Số nhà A, Đường N, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số nhà C, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Lê Kim D, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Số nhà A, Đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết Đ1, sinh năm: 1963; Địa chỉ: Số nhà A, đường V, Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (Có đơn xin vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm: 1965 (Có đơn xin vắng).

5. Ông Thạch Cảnh T, sinh năm: 1962 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

6. Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Long An; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt).

7. Văn phòng C3; Địa chỉ: Số nhà A, Đường H, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Nguyễn Văn N, ông Thạch Cảnh T và bà Nguyễn Thị Út .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, đại diện ủy quyền nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thúy H1 *trình bày*:

Ông Nguyễn Văn N có 05 thửa đất gồm: Thửa số 750 (nay là thửa 129), diện tích 336m^2, loại đất ở tại nông thôn; Thửa số 751 (nay là thửa 102), diện tích 209m^2, loại đất nghĩa trang, nghĩa địa; Thửa số 752 (nay là thửa 86), diện tích 2.377,4m^2, loại đất LUC; Thửa số 753 (nay là thửa 130), diện tích 4.305,2m^2, loại đất LUC và thửa số 754 (nay là thửa 101), diện tích 2.893m^2, loại đất ở tại nông thôn.

Tất cả các thửa đất đều tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Tuy nhiên, do đi làm ăn xa nên ông N giao cho em ruột là ông Nguyễn Thanh P quản lý. Trong thời gian ông P quản lý 05 thửa đất thì ông P đã lén lút làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông N sang ông P. Hợp đồng tặng cho này được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T chứng thực số 70, quyển số 01-TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 07/6/2011. Ông N khẳng định chưa từng ký hợp đồng tặng cho

quyền sử dụng đất cho ông P. Kết quả giám định: Xác định chữ ký trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không phải do ông N ký.

Nay ông P đã chuyển nhượng 05 thửa đất này cho bà Nguyễn Thị Kim N2. Do đó ông Nguyễn Văn N yêu cầu:

- Vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Thanh P đối với 05 thửa đất số 750, 751, 752, 753 và 754 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Long An chứng thực số 70, quyển số 01-TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 07/6/2011.

- Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H với bà Nguyễn Thị Kim N2 đối với 05 thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101 do Văn phòng C3 công chứng số 314, quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2021.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Đ1 là vợ của ông Nguyễn Văn N, bà Đ1 thống nhất với ý kiến của ông N, không bổ sung gì thêm.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Lê Kim D *trình bày*: Ông Nguyễn Văn N và Nguyễn Thanh P là anh em ruột. Năm 2011 ông N đã làm hợp đồng tặng cho ông P 05 thửa đất số 750, 751, 752, 753, 754 với tổng diện tích 10.627m^2 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã B Đông chứng thực ngày 07/6/2011. Nay tương ứng là các thửa 129, 102, 86, 130 và 101, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Ngày 09/02/2021, ông Nguyễn Thanh P cùng vợ là bà Nguyễn Thị Lệ H đã chuyển nhượng 05 thửa đất này cho bà Nguyễn Thị Kim N2. Nay ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho đất giữa ông N với ông P năm 2011.

Bà H là vợ của ông P, bà H thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông P, không bổ sung gì thêm.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N2*, ông* Mai Hùng P1 *trình bày*: Ngày 09/02/2021, bà Nguyễn Thị Kim N2 đã nhận chuyển nhượng của Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị Lệ H 05 thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101. Hiện bà N2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 05 thửa đất này. Nay bà N2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N vì bà N2 nhận chuyển nhượng đất đúng quy định pháp luật.

Trường hợp Tòa án vô hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N2 với ông P thì bà N2 sẽ yêu cầu ông P trả lại số tiền theo giá trị hiện tại của 05 thửa đất và tài sản trên đất là 8.781.273.091đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Cảnh T *và bà* Nguyễn Thị Ú *cùng thống nhất trình bày*: Vào năm 1998 vợ chồng ông, bà đã đầu tư xây dựng căn nhà trên thửa đất 129, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm nhà thờ. Tuy nhiên nay ông, bà không tranh chấp gì đối với căn nhà này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B *có yêu cầu vắng mặt nhưng theo văn bản số 420 ngày 07/9/2022 đã trình bày*: Ngày 07/6/2011 UBND xã có chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 70, quyển số 01-TP/CC-SCT/HĐGD, việc chứng thực này là đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C3 *có đơn xin vắng mặt nhưng tại văn bản số 09/TB-VPCC, ngày 03/8/2022 đã trình bày*: Ngày 09/02/2021 ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H cùng bà Nguyễn Thị Kim N2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101. Hợp đồng này được Văn phòng C3 chứng thực số 314, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/02/2021. Hợp đồng công chứng này đã được Văn phòng C3 công chứng đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Thanh P.

Vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Thanh P do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T chứng thực số 70, quyển số 01-TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 07/6/2011 đối với các thửa đất gồm: Thửa số 750 (nay là thửa 129), diện tích thực tế là 336m^2, loại đất ONT; Thửa số 751 (nay là thửa 102), diện tích thực tế là 194,5m^2, loại đất NTD; Thửa số 752 (nay là thửa 86), diện tích thực tế là 2.377,4m^2, loại đất LUC; Thửa số 753 (nay là thửa 130), diện tích thực tế là 3.940,1m^2, loại đất LUC và thửa số 754 (nay là thửa 101), diện tích thực tế là 2.447,9m^2, loại đất ONT.

Tất cả các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H với bà Nguyễn Thị Kim Nguyên d Văn phòng C3, quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2021 đối với 05 thửa đất gồm: Thửa số 129 diện tích đo đạc thực tế là 336m^2, loại đất ONT; Thửa số 102, diện tích đo đạc thực tế là 194,5m^2, loại đất NTD; Thửa số 86, diện tích đo đạc thực tế là 2.377,4m^2, loại đất LUC; Thửa số 130, diện tích đo đạc thực tế là 3.940,1m^2, loại đất LUC và Thửa số 101, diện tích đo đạc thực tế là 2.447,9m^2, loại đất ONT.

Bà Nguyễn Thị Kim N2 được quyền sử dụng các thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101 nên trên (Hiện các thửa đất này bà Nguyễn Thị Kim N2 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Tất cả các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Theo mảnh trích do bản đồ địa chính số 41-2022 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ3 đo đạc ngày 18/02/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 21/02/2022.

3. Buộc Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N giá trị quyền sử dụng đất của 05 thửa đất gồm: Thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101 là 8.054.625.000đ (Tám tỷ không trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị Lệ H liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N 24.200.000đ (Hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Thanh P thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 58.027.000đ (Năm mươi tám triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng),

Bà Nguyễn Thị Kim N2 không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim N2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.390.000đ (Năm mươi tám triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số 6235, ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, hướng dẫn thi hành án.

Ngày 13/6/2023, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

Ngày 15/6/2023, ông Nguyễn Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 16/6/2023, ông Thạch Cảnh T, bà Nguyễn Thị Ú kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông N, Luật sư C trình bày tranh luận: Hành vi của ông P giả chữ ký ông N trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/6/2011 nhằm chiếm đoạt 05 thửa đất của ông N có dấu hiệu của tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị bằng văn bản và gửi kèm chứng cứ cho cơ quan điều tra xem xét, xử lý vụ việc vi phạm pháp luật hình sự.

Trường hợp không có căn cứ xử lý hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 giữa ông P, bà H với bà N2 bị vô hiệu với hai lý do: Thứ nhất, khi ký hợp đồng chuyển nhượng

ngày 09/02/2021 thì các thửa đất đang có tranh chấp vi phạm điểm b khoản 1 Điều 188 Luật đất đai. Thứ hai, trong 05 thửa đất trên có hai thửa đất là đất lúa và bà N2 không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng đất lúa theo quy định tại khoản 3 Điều 193 Luật đất đai.

Trường hợp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 giữa ông P, bà H với bà N2 không bị vô hiệu thì có cơ sở kiến nghị khởi tố hành vi trốn thuế của ông P, bà H với bà N2.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông N, Luật sư C1 trình bày tranh luận: Thống nhất với lời trình bày bảo vệ của Luật sư C. Ngoài ra, về việc bị đơn kháng cáo cho rằng Hợp đồng tặng cho đất ngày 07/6/2011 giữa ông N và ông P không bị vô hiệu nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 giữa ông P, bà H với bà N2 thì việc bà N2 nhận chuyển nhượng các thửa đất trên là không ngay tình, bởi lẽ: Thứ nhất, hợp đồng chuyển nhượng trên đã vi phạm điều cấm của luật. Thứ hai, qua các tài liệu chứng cứ thì mặc dù ông P, bà H đã chuyển nhượng cho bà N2 nhưng ông P, bà H vẫn sử dụng các thửa đất nêu trên nên có căn cứ xác định bà N2 không ngay tình trong trường hợp này.

- Đại diện theo ủy quyền của ông P, bà H, trình bày tranh luận: Bị đơn không có kháng cáo cho rằng phần đất trên ông P được cha mẹ cho. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 giữa ông P, bà H với bà N2 được thực hiện hợp pháp. Mặc dù, ông N có đơn nhưng sau khi làm việc ông N đã rút lại các đơn đã nộp của mình. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nghi ngờ tính ngay tình của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 nhưng không có chứng cứ chứng minh về sự nghi ngờ của mình. Trên thực tế, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận, bà N2 đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã nhận tài sản và cho bên bán thuê lại tài sản.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N2, trình bày tranh luận: Bà N2 thuộc trường hợp được nhận chuyển nhượng đất lúa nên cơ quan chức năng mới chấp nhận cho bà N2 nhận chuyển nhượng hai thửa đất lúa nêu trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Nguyễn Văn N, ông Thạch Cảnh T và bà Nguyễn Thị Ú thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Thanh P đối với 05 thửa đất số 750, 751, 752, 753 và 754:

Ông N cho rằng ông N không có ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên hợp đồng này vô hiệu. Ngược lại, ông P cho rằng nguồn gốc 05 thửa đất là của cha, mẹ ông N và ông P để lại, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N với ông P đã được Ủy ban nhân xã B Đông chứng thực số 70, quyển số 01-TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 07/6/2011 là hợp pháp, việc tặng cho này đều được anh chị em trong gia đình thống nhất. Sau khi hợp đồng được chứng thực, ông P cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 05 thửa đất này. Còn về việc chữ ký của ông N trong hợp đồng tặng cho được Ủy ban nhân dân xã B Đông chứng thực ngày 07/6/2011 có phải của ông N hay không thì ông P không biết.

Hợp đồng tặng cho được Ủy ban nhân dân xã B Đông chứng thực năm 2011. Theo Kết luận giám định số 1624, ngày 10/3/2023 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C4 tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký mang tên Nguyễn Văn N trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Thanh P do Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 07/6/2011 không phải do ông Nguyễn Văn N ký tên. Do đó hợp đồng này vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 124, 127 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H.

Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H với bà Nguyễn Thị Kim N2 đối với 05 thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101: Sau khi được Ủy ban nhân dân xã B Đông chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì đến năm 2012 ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 05 thửa đất này. Từ năm 2012, khi ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì. Ông P và bà H đã sử dụng đất ổn định từ năm 2012 cho đến năm 2021, do cần tiền nên ông P cùng vợ là bà H đã chuyển nhượng 05 thửa đất nói trên cho bà Nguyễn Thị Kim N2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà H với bà N2 được Văn phòng C3 và bà N2 đã thực hiện việc đăng ký, chỉnh lý sang tên bà N2. Việc bà N2 nhận chuyển nhượng các thửa đất trên đúng theo quy định của pháp luật, bà N2 không thể biết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N với ông P là vô hiệu. Tại cấp phúc thẩm có cung cấp tài liệu thể hiện bà N2 đủ điều kiện nhận chuyển nhượng đất lúa, còn về giá chuyển nhượng thực tế phía bà N2 và ông P trình bày không thống nhất về giá nhưng các bên không có tranh chấp về vấn đề này nên không có cơ sở vững chắc để xem xét các nội dung khác bên nguyên đơn nại ra.

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông P và bà H đã giao toàn bộ các thửa đất và tài sản có trên đất cho bà N2 quản lý, sau đó bà N2 mới cho ông P, bà H thuê lại nhà để ở. Theo quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật dân sự năm 2015, bà N2 là người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu. Do đó, không có căn cứ vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà H với bà N2.

Do không thể buộc ông P và bà H trả lại 05 thửa đất cho ông N nên theo quy định tại khoản 3 Điều 133 của Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông P và bà H

trả lại cho ông N giá trị 05 thửa đất theo kết luận của Hội đồng định giá là 8.054.625.000đ. Về kháng cáo của ông T bà Ú do tại cấp sơ thẩm ông bà không có yêu cầu đối với căn nhà trên đất tranh chấp nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P, bà H, ông N, bà Ú, ông T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Nguyễn Văn N, ông Thạch Cảnh T và bà Nguyễn Thị Ú thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin vắng hoặc được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị Lệ H:

Xét các thửa đất: Thửa số 750 (nay là thửa 129), diện tích thực tế là 336m^2, loại đất ONT; Thửa số 751 (nay là thửa 102), diện tích thực tế là 194,5m^2, loại đất NTD; Thửa số 752 (nay là thửa 86), diện tích thực tế là 2.377,4m^2, loại đất LUC; Thửa số 753 (nay là thửa 130), diện tích thực tế là 3.940,1m^2, loại đất LUC và thửa số 754 (nay là thửa 101), diện tích thực tế là 2.447,9m^2, loại đất ONT, tất cả thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, trình bày cho rằng các thửa đất trên có nguồn gốc của cha mẹ ông N và ông P, khi còn sống, cha mẹ có chia (bằng lời nói) cho ông P phần đất phía trước giáp với lộ, còn chia cho ông N mảnh đất phía trong, tiếp giáp với mảnh đất cho ông P. Khi Nhà nước thông báo làm giấy tờ đất thì ông P và ông N thỏa thuận để ông N làm thủ tục và đứng tên toàn bộ diện tích đất cha mẹ cho hai anh em (ông P và ông N) vì nghĩ là tài sản cha mẹ cho 2 anh em thì ai đứng tên giấy tờ cũng được. Thời gian sau, ông N đã bỏ đi lên B sinh sống nên ông N có ý định bán mảnh đất cha mẹ cho ông N (mảnh phía trong) cho ông T1 (đã chết) gần nhà giá 10 triệu đồng. Vì muốn giữ lại đất của cha mẹ nên bà Nguyễn Thị H2, là người chị thứ hai trong gia đình mua lại với số tiền 10 triệu đồng và để lại cho vợ chồng ông P canh tác trên mảnh đất đó được một thời gian thì bà H2 bán lại luôn với giá 2 cây vàng, cũng chỉ thỏa thuận bán bằng lời nói. Tại bản tường trình ngày 07/4/2022, bà Nguyễn Thị H2 cũng thừa nhận nội dung như người đại diện theo ủy quyền của ông P trình bày. Tuy nhiên, việc mua bán trên chỉ bằng lời nói mà không có làm văn bản gì. Xét thấy, lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H và bà Nguyễn Thị H2 không được phía người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N và ông Thạch Cảnh T thừa nhận và các đương sự cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác, ông P cho rằng các thửa đất trên là của ông P nhưng khi biết ông N được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không có thực hiện việc khiếu nại hay tranh chấp và đến ngày 07/6/2011 lại làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là mâu thuẫn, không phù hợp diễn biến khách quan của vụ án.

Thấy rằng, ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/11/1999 đối với các thửa đất số 750; 751; 752; 753; 754, tất cả thuộc tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Theo Kết luận giám định số 1624/KL-KTHS, ngày 10/3/2023 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C4 tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký mang tên Nguyễn Văn N trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Thanh P do Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 07/6/2011 không phải do ông Nguyễn Văn N ký tên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên bị vô hiệu là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Sau khi biết được ông P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất của ông N nên ngày 30/01/2021, ông N có làm đơn Đơn tố cáo, Đơn ngăn chặn đề ngày 30/01/2021 gửi qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện T; Ủy ban nhân dân huyện T; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T và Thanh tra huyện T để yêu cầu ngăn chặn giao dịch liên quan đến các thửa đất nêu trên.

Theo Công văn số 680/UBND-NC ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Long An mặc dù Ủy ban xã có nhận Đơn xin ngăn chặn và Đơn tố cáo ngày 30/01/2021 của ông Nguyễn Văn N nhưng đến ngày ngày 22/02/2021, ông Nguyễn Văn N đã xin rút lại toàn bộ hai đơn nêu trên và tại thời điểm trên Ủy ban nhân dân xã B cũng chưa mời ông N và ông P đến để giải quyết vụ việc. Mặt khác, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T và Thanh tra huyện T thì xác nhận không có nhận được đơn của ông N.

Thấy rằng, năm 2012 ông P đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 750; 751; 752; 753; 754, tất cả thuộc tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Từ năm 2012, (sau khi ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ông N cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì. Ông P và bà H đã sử dụng đất ổn định từ năm 2012 cho đến năm 2021 thì chuyển nhượng 05 thửa đất cùng tài sản có trên đất (ngôi nhà) cho bà Nguyễn Thị Kim N2. Bà N2 hiện cùng gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu ổn định từ nông nghiệp tại địa phương theo xác nhận ngày 18/6/2019 và 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân xã B. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà H với bà N2 được Văn phòng C3 và bà N2 đã thực hiện việc đăng ký, chỉnh lý sang tên bà N2. Việc bà N2 nhận chuyển nhượng các thửa đất cùng tài sản (ngôi nhà) có trên đất là đúng theo quy định của pháp luật, bà N2 không thể biết ông N đang có tranh chấp quyền sử dụng đất với ông P và cũng không thể biết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N với ông P là vô hiệu. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông P và bà H đã giao toàn bộ các thửa đất cùng tài sản có trên đất cho bà N2

quản lý, sau đó bà N2 mới cho ông P, bà H thuê lại nhà để ở. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 giữa ông P, bà H với bà N2 là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Do các thửa đất cùng tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà N2 nên không thể buộc ông P, bà H trả lại các thửa đất trên cho ông N. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 3 Điều 133 của Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông P và bà H bồi thường lại cho ông N giá trị 05 thửa đất theo kết luận của Hội đồng định giá là 8.054.625.000đ là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của ông Thạch Cảnh T và bà Nguyễn Thị Ú:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Cảnh T trình bày: Ông và vợ là bà Nguyễn Thị Ú kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H và bà Nguyễn Thị Kim N2 phải trả lại vợ chồng ông bà căn nhà thờ tọa lạc trên thửa đất số 129 (thửa cũ 750) để vợ chồng ông bà giao lại cho ông N quản lý sử dụng. Bởi vì, vào năm 1998 sau khi được các anh chị em thống nhất, vợ chồng ông đã bỏ ra số tiền 72.000.000 để xây dựng căn nhà trên để thờ cúng ông bà tổ tiên. Lời trình bày của ông T, bà Ú không được sự thừa nhận của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H mà cho rằng do mình xây cất và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Cảnh T, bà Nguyên Thị Ú1 cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình mà chỉ cung cấp lời khai của bốn người làm chứng gồm ông Trần Văn N3, bà Đinh Thị C2, bà Hồ Thị Đ2 và bà Tôn Thị L xác nhận năm 1998 có biết vợ chồng Út T2 có cất căn nhà tổ để thờ ông bà, cha mẹ. Mặt khác, thấy rằng trong quá trình tố tụng ông Nguyễn Văn N cũng không có tranh chấp đối với ngôi nhà có trên các thửa đất và theo biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm các ngày 17/5/2023, ngày 02/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Cảnh T, bà Nguyễn Thị Ú xác định không có tranh chấp ngôi nhà và cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với ngôi nhà nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không thụ lý, giải quyết yêu cầu trên của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Cảnh T, bà Nguyễn Thị Út . Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự quy định phạm vi xét xử phúc thẩm như sau: Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Do tại cấp sơ thẩm ông T, bà Ú không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét giải quyết kháng cáo của ông T, bà Ú. Trường hợp ông T, bà Ú có tranh chấp liên quan đến ngôi nhà thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với kiến nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng vụ án có dấu hiệu của tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Thấy rằng, mặc dù theo Kết luận giám định số 1624/KL-KTHS, ngày 10/3/2023 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C4 tại Thành phố Hồ Chí Minh thì

chữ ký mang tên Nguyễn Văn N trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Thanh P do Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 07/6/2011 không phải do ông Nguyễn Văn N ký tên. Tuy nhiên, qua thẩm tra tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông P trình bày chữ ký trên là do ông T đưa cho ông N ký vào Hợp đồng mà không phải ông P giả mạo chữ ký của ông N. Mặt khác, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác xác định việc ông P giả mạo chữ ký của ông N trong hợp đồng nêu trên. Do đó, việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N cho rằng ông P đã giả mạo chữ ký của ông N để chiếm đoạt tài sản, có dấu hiệu tội phạm hình sự là chưa đủ cơ sở.

[6] Đối với kiến nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng ông P, bà H và bà N2 hành vi có dấu hiệu trốn thuế trên cơ sở lời khai của đại diện theo ủy quyền ông P, bà H và bà N2. Tuy nhiên, qua thẩm tra tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông P, bà H và bà N2 trình bày cho rằng sau khi trao đổi lại với người ủy quyền thì giá trị thực tế của hợp đồng là trên một tỷ nhưng không xác định cụ thể là bao nhiêu. Mặt khác, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá trị thực tế của hợp đồng chuyển nhượng ngày 09/02/2021 là bao nhiêu. Do đó, việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng hành vi của ông P, bà H và bà N2 có dấu hiệu của tội trốn thuế là chưa đủ cơ sở.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, bị đơn ông Nguyễn Thanh P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Thạch Cảnh T và bà Nguyễn Thị Ú, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Thanh P và ông Thạch Cảnh T thuộc trường hợp người cao tuổi và có yêu cầu được miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn nộp án phí phúc thẩm cho các đương sự.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, bị đơn ông Nguyễn Thanh P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Cảnh T, bà Nguyễn Thị Lệ H và bà Nguyễn Thị Ú;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 122, 127, 134, 137, 410, 722 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 133, 500, 501, 502, 503, 357, 468, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Thanh P.

Vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N với ông Nguyễn Thanh P do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T chứng thực số 70, quyển số 01-TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 07/6/2011 đối với các thửa đất gồm: Thửa số 750 (nay là thửa 129), diện tích thực tế là 336m^2, loại đất ONT; Thửa số 751 (nay là thửa 102), diện tích thực tế là 194,5m^2, loại đất NTD; Thửa số 752 (nay là thửa 86), diện tích thực tế là 2.377,4m^2, loại đất LUC; Thửa số 753 (nay là thửa 130), diện tích thực tế là 3.940,1m^2, loại đất LUC; Thửa số 754 (nay là thửa 101), diện tích thực tế là 2.447,9m^2, loại đất ONT. Tất cả các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H với bà Nguyễn Thị Kim Nguyên d Văn phòng C3, quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2021 đối với 05 thửa đất gồm: Thửa số 129 diện tích đo đạc thực tế là 336m^2, loại đất ONT; Thửa số 102, diện tích đo đạc thực tế là 194,5m^2, loại đất NTD; Thửa số 86, diện tích đo đạc thực tế là 2.377,4m^2, loại đất LUC; Thửa số 130, diện tích đo đạc thực tế là 3.940,1m^2, loại đất LUC; Thửa số 101, diện tích đo đạc thực tế là 2.447,9m^2, loại đất ONT.

Bà Nguyễn Thị Kim N2 được quyền sử dụng các thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101 nên trên (Hiện các thửa đất này bà Nguyễn Thị Kim N2 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Tất cả các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Theo mảnh trích do bản đồ địa chính số 41-2022 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ3 đo đạc ngày 18/02/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 21/02/2022.

3. Buộc Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Lệ H liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N giá trị quyền sử dụng đất của 05 thửa đất gồm: Thửa đất số 129, 102, 86, 130 và 101 là 8.054.625.000đ (Tám tỷ không trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị Lệ H liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N 24.200.000đ (Hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người

được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Thanh P thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 58.027.000đ (Năm mươi tám triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng),

Bà Nguyễn Thị Kim N2 không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim N2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.390.000đ (Năm mươi tám triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số 6235, ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Thanh P và ông Thạch Cảnh T.

Buộc bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003391 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Ú phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thâm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003396 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà Ú đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Trọng Nhân